

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 Năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13.777.673.146	9.125.608.165
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1.796.706.146	819.078.527
1. Tiền	111	V.01	1.796.706.146	819.078.527
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.328.810.171	3.748.554.267
1. Phải thu khách hàng	131		1.820.185.435	2.130.237.064
2. Trả trước cho người bán	132		1.486.565.200	403.803.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.667.946.131	1.860.400.798
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(645.886.595)	(645.886.595)
IV. Hàng tồn kho	140		1.564.553.333	1.528.206.491
1. Hàng tồn kho	141	V.04	1.564.553.333	1.528.206.491
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.087.603.496	3.029.768.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.04.2	494.907.567	38.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		230.625.807	159.582.117
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.05	151.250.131	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05.2	210.819.991	2.832.186.763

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200= 210 +220+ 240 + 250 + 260)	200		178.873.274.451	182.609.313.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		120.681.490.141	122.892.639.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.339.759.434	37.718.246.288
- Nguyên giá	222		59.805.656.026	61.121.382.915
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(23.465.896.592)	(23.403.136.627)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	58.442.113.823	59.593.776.422
- Nguyên giá	228		65.887.626.817	65.887.626.817
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.445.512.994)	(6.293.850.395)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	25.899.616.884	25.580.616.884
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		53.778.147.494	53.912.147.494
1. Đầu tư vào công ty con	251		18.696.353.490	18.696.353.490
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		37.002.623.054	37.002.623.054
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1.195.800.000	1.995.800.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(3.116.629.050)	(3.782.629.050)
V. Tài sản dài hạn khác	260		4.413.636.816	5.804.526.261
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4.261.250.016	5.752.139.461
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.14.2	152.386.800	52.386.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		192.650.947.597	191.734.921.514

753423
 NG TY
 PHÂN
 LỊCH G
 ỆT NA
 4UTBA

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	300		57.988.112.741	54.220.649.421
I. Nợ ngắn hạn	310		43.794.230.143	41.924.363.723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	21.900.000.000	23.574.950.000
2. Phải trả người bán	312		346.151.051	593.782.416
3. Người mua trả tiền trước	313		214.754.797	386.748.127
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	413.971.849	324.072.052
5. Phải trả người lao động	315		167.001.127	138.887.425
6. Chi phí phải trả	316	V.17	196.497.223	205.982.228
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	21.083.915.914	17.740.517.846
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(528.061.818)	(1.040.576.371)
II. Nợ dài hạn	330		14.193.882.598	12.296.285.698
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	V.19.2	1.193.882.598	1.158.882.598
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	13.000.000.000	11.137.403.100
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		134.662.834.856	137.514.272.093
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	134.662.834.856	137.514.272.093
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		130.000.000.000	130.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		910.000.000	910.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.743.534.499	5.743.534.499
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.337.059.509	1.337.059.509
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(3.327.759.152)	(476.321.915)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	430		192.650.947.597	191.734.921.514



Văn Công Đức
Lập biểu

Văn Công Đức
Kế toán trưởng



Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 3 Năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Quý 3		Lũy kế đầu năm đến cuối quý này	
			2014	2013	2014	2013
1	2	3	5	4	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		VI.25	6.676.242.691	6.833.664.059	20.998.618.887	21.249.721.420
2. Các khoản giảm trừ			142.677.482	159.984.822	364.314.856	519.323.672
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-03)	10		6.533.565.209	6.673.679.237	20.634.304.031	20.730.397.748
4. Giá vốn bán hàng	11	VI.27	4.342.837.095	3.845.007.087	13.539.270.706	11.866.588.047
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		2.190.728.114	2.828.672.150	7.095.033.325	8.863.809.701
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		918.888.812	1.149.747.599	3.045.512.516	5.523.807.130
7. Chi phí tài chính	22	VI.26	990.471.725	1.261.075.920	3.298.845.509	7.643.574.464
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		959.103.119	1.250.471.113	3.267.476.903	4.874.708.035
8. Chi phí bán hàng	24		117.262.521	330.467.778	608.032.559	430.033.611
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.573.619.798	2.232.160.253	8.220.719.405	6.445.185.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22) - (24+25))	30		-571.737.118	154.715.798	-1.987.051.632	-131.176.792
11. Thu nhập khác	31		49.843.508	114.746.523	247.204.981	243.363.300
12. Chi phí khác	32		47.697.817	330.283.085	650.241.990	456.781.536
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.145.691	-215.536.562	-403.037.009	-213.418.236
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		-569.591.427	-60.820.764	-2.390.088.641	-344.595.028
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		172.582.486		325.072.136
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		-569.591.427	-233.403.250	-2.390.088.641	-669.667.164
+ Phần chia lợi nhuận cho đối tác						
+ Lợi nhuận còn lại sau khi chia			-569.591.427	-233.403.250	-2.390.088.641	-669.667.164
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					



Văn Công Đức
Lập biểu

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2014

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2014

Đơn vị tính: VN đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2014	Năm 2013
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	21.234.514.252	25.695.459.752
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	11.602.209.567	10.699.620.217
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	5.064.266.837	4.647.556.182
4. Tiền chi trả lãi vay	04	3.250.819.230	3.614.957.755
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	134.000.000	596.644.738
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.070.353.975	16.815.108.058
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	14.463.789.690	20.144.515.794
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	789.782.903	2.807.273.124
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	349.652.923	1.963.284.439
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	141.146.250	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	2.598.990.000	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		6.375.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.811.154.489	3.694.863.232
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3.657.816	8.106.578.793
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	41.200.000.000	26.029.950.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	41.012.353.100	37.325.765.216
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	3.460.000	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	184.186.900	-11.295.815.216
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50= 20 + 30 + 40)	50	977.627.619	-381.963.299
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	819.078.527	925.384.745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70= 50 + 60 + 61)	70	1.796.706.146	543.421.446



Văn Công Đức
Lập biểu

Văn Công Đức
Kế toán trưởng

Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2014

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ 01/07/2014 đến 30/09/2014

THÔNG TIN CHUNG**Hình thức vốn chủ sở hữu**

Công ty Cổ phần Du lịch Golf Việt Nam, tên giao dịch quốc tế Viet Nam Golf Tourism Joint - Stock Company được chuyển đổi từ Chi nhánh Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị Bà Rịa - Vũng Tàu theo Quyết định số 5336/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần 3500753423, đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 07 năm 2006 và đăng ký thay đổi lần 9 ngày 10 tháng 07 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tháng 12/2009, Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam được niêm yết chính thức trên sàn giao dịch TP HCM với mã giao dịch là VNG.

Trụ sở chính của Công ty mẹ tại số 37 đường 3/2, phường 8, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Vốn điều lệ của Công ty mẹ là 130.000.000.000 đồng, được chia thành 13.000.000 cổ phần.

Công ty mẹ có các đơn vị trực thuộc và công ty con, công ty liên kết như sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp
I/ Các đơn vị trực thuộc				
1. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành.		
2. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại thành phố Cần Thơ	Số 02, đường Hai Bà Trưng, phường Tân An, quận Ninh Kiều, Tp. Cần Thơ	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành; kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài		
3. Chi nhánh Công ty cổ phần du lịch Golf Việt Nam tại Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phố, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành.		
II/ Các công ty con				
1. Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt	Số 04, đường Nguyễn Thị Minh Khai, phường 1, Tp. Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lễ hành.	27 tỷ đồng	100%

2. Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam	Số 187, đường Lý Thường Kiệt, phường Cẩm Phô, Tp. Hội An, tỉnh Quảng Nam.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn; kinh doanh dịch vụ ăn uống; kinh doanh lữ hành.	12 tỷ đồng	100%
----------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------	---------------------------------------------------------------------------------------------	------------	------

III/ Công ty liên kết

1. Công ty CPDL Golf Vũng tàu	01 Nguyễn Du, phường 1, TP Vũng tàu, tỉnh BRVT.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành nội địa & quốc tế.	50 tỷ đồng	40%
2. Công ty CPDL Golf Sài Gòn	30 Lê Quý đôn, phường 7, Quận 3, TP HCM.	Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế.	3 tỷ đồng	21%
3. Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	Naitonal road 6, Phum kruos, Svay Dangkum, siemreap, Cambodia kingdom.	Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch; dịch vụ ăn uống; vận chuyển khách du lịch; kinh doanh lữ hành.	2.430.000 USD	49%

Hoạt động kinh doanh chính trong kỳ

- Kinh doanh cơ sở lưu trú du lịch khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, quốc tế;
- Kinh doanh vũ trường, phòng trà, massage, karaoke;
- Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng cho người nước ngoài (chỉ được phép hoạt động tại khách sạn golf Cần Thơ)

CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các Chi nhánh.

Trong báo cáo tài chính của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 8 - 50 năm

- Máy móc, thiết bị	3 - 8 năm
- Phương tiện vận tải	8 năm
- Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	39 - 50 năm

2.9. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác và các thỏa thuận trong hợp đồng hợp tác kinh doanh. Trong đó:

- Công ty chỉ ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình phần chi phí (bao gồm cả chi phí khấu hao tài sản cố định) của những tài sản do Công ty đầu tư và bàn giao cho hoạt động liên doanh tại thời điểm bắt đầu có hiệu lực của hợp đồng hợp tác kinh doanh;

- Công ty ghi nhận trên Báo cáo tài chính của mình toàn bộ các khoản doanh thu, chi phí phát của hoạt động hợp tác kinh doanh (trừ chi phí liên quan đến đầu tư, nâng cấp, khấu hao tài sản cố định do các bên đối tác trong liên doanh đầu tư) và:

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) lớn hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản chi phí tài chính (phân chia lợi nhuận cho bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

+ Trường hợp tổng lợi nhuận trước thuế trong kỳ của hoạt động hợp tác kinh doanh (không bao gồm các chi phí riêng ghi nhận của các bên) nhỏ hơn số lợi nhuận khoán gọn theo hợp đồng liên doanh mà bên đối tác trong liên doanh phải trả cho Công ty thì phần chênh lệch này sẽ được Công ty ghi nhận như một khoản doanh thu tài chính (phải thu từ bên liên doanh) trên Báo cáo tài chính;

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác; mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông về phân phối lợi nhuận.

2.14. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.17. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành : 22%

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính : VN đồng	
		Cuối kỳ	Đầu năm
01- Tiền			
- Tiền mặt		33.675.617	35.385.545
- Tiền gửi Việt nam đồng		1.560.646.050	650.496.981
- Tiền gửi ngoại tệ		202.384.479	133.196.001
- Tiền đang chuyển			
Cộng		1.796.706.146	819.078.527
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác			
- Chi nhánh Đà Lạt		269.118.080	269.118.080
- Chi nhánh Cần Thơ		640.065.557	996.112.454
- Chi nhánh Quảng Nam			
- VP Công ty		5.758.762.494	595.170.264
Cộng		6.667.946.131	1.860.400.798
04- Hàng tồn kho			
- Hàng mua đang đi trên đường		-	-
- Nguyên liệu, vật liệu		139.349.231	114.209.423
- Công cụ, dụng cụ		3.210.000	3.210.000
- Chi phí SX, KD dở dang		-	-
- Thành phẩm		-	-
- Hàng hóa		127.308.091	116.101.057
- Hàng gửi đi bán		-	-
- Hàng hoá kho bảo thuế		-	-
- Hàng hoá bất động sản (*)		1.294.686.011	1.294.686.011
Cộng giá gốc hàng tồn kho		1.564.553.333	1.528.206.491
(*) Giá trị 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên với tổng diện tích 356,9m2 (lô A2)			
04.2- Chi phí trả trước ngắn hạn			
- Chi phí lương tháng 13		-	-
- Chi phí bảo hiểm xe, cháy nổ		13.987.614	-
- Chi phí kiểm toán		-	-
- Chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa		367.000.113	-
- Chi phí khác chờ phân bổ		113.919.840	38.000.000
Cộng		494.907.567	38.000.000
05.2- Tài sản ngắn hạn khác			
- Tạm ứng		205.929.991	2.827.296.763
- Ký quỹ		4.890.000	4.890.000
Cộng		210.819.991	2.832.186.763
08- Tăng giảm TSCĐ hữu hình			

Khoản mục	Nhà cửa Vật kiến	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận	Thiết bị dụng cụ	Cộng
	trúc		tải	Q. lý & TSC Đ Khác	
Nguyên giá					
1. Số dư đầu năm	53.624.785.988	2.911.816.374	3.150.066.044	1.434.714.509	61.121.382.915
2. Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	53.444.329.671	1.807.818.529	3.150.066.044	1.403.441.782	59.805.656.026
<i>Trong đó:</i>					
- Đà Lạt	7.544.239.584	418.364.024	-	74.588.895	8.037.192.503
- Cần thơ	45.900.090.087	1.389.454.505	567.619.349	1.292.452.687	49.149.616.628
- VPCTY	-	-	2.582.446.695	36.400.200	2.618.846.895
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	18.145.330.649	2.488.152.720	1.410.914.877	1.358.738.381	23.403.136.627
2. Tăng trong kỳ	970.227.666	96.766.749	295.319.052	16.173.387	1.378.486.854
- Khấu hao trong năm	970.227.666	96.766.749	295.319.052	16.173.387	1.378.486.854
- Tăng khác	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	180.456.317	1.103.997.845	-	31.272.727	1.315.726.889
- Giảm khác	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	18.935.101.998	1.480.921.624	1.706.233.929	1.343.639.041	23.465.896.592
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	35.479.455.339	423.663.654	1.739.151.167	75.976.128	37.718.246.288
2. Số dư cuối năm	34.509.227.673	326.896.905	1.443.832.115	59.802.741	36.339.759.434
<i>Trong đó:</i>					
- Đà Lạt	2.281.572.151	758.297	-	8.925.001	2.291.255.449
- Cần thơ	32.227.655.522	326.138.608	189.206.422	50.877.740	32.793.878.292
- VPCTY	-	-	1.254.625.693	-	1.254.625.693
- HCM	-	-	-	-	-
- Quảng Nam	-	-	-	-	-

10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất Ks Golf Cần thơ	Quyền sử dụng đất Ks Golf 1 Đà Lạt	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
1. Số dư đầu năm	38.892.426.817	26.995.200.000		65.887.626.817
2. Tăng trong kỳ				
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	38.892.426.817	26.995.200.000		65.887.626.817
Giá trị hao mòn lũy kế				
1. Số dư đầu năm	2.986.938.395	3.306.912.000		6.293.850.395
2. Tăng trong kỳ	746.734.599	404.928.000		1.151.662.599
- Khấu hao trong kỳ	746.734.599	404.928.000		1.151.662.599
- Tăng khác	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	3.733.672.994	3.711.840.000		7.445.512.994
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
1. Số dư đầu năm	35.905.488.422	23.688.288.000	-	59.593.776.422
2. Số dư cuối kỳ	35.158.753.823	23.283.360.000	-	58.442.113.823

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
a./ Dự án đầu tư K/s Golf 1 mới	25.534.093.368	-	-	25.534.093.368
<i>Trong đó:</i>				
++ Chi phí khảo sát địa chất	160.593.133	-	-	160.593.133
++ Chi phí tư vấn lập dự án đầu tư	4.050.747.273	-	-	4.050.747.273
++ Chi phí thẩm định thiết kế	24.942.000	-	-	24.942.000
++ Chi phí thẩm tra	272.727.273	-	-	272.727.273
<i>thiết kế kỹ thuật dự toán</i>				
++ Lãi vay	11.988.296.157	-	-	11.988.296.157
++ Chi phí khác	827.532	-	-	827.532
++ Trích khấu hao QSD đất	3.036.960.000	-	-	3.036.960.000
++ Chi phí thanh lý	5.999.000.000	-	-	5.999.000.000
<i>hợp đồng trước hạn (*)</i>				
b./ Chi phí dự án Bến đầm Côn đảo	46.523.516	-	-	46.523.516

c/ Sửa chữa VP HCM	-	319.000.000	-	319.000.000
--------------------	---	-------------	---	-------------

Cộng	25.580.616.884	319.000.000	-	25.899.616.884
-------------	-----------------------	--------------------	----------	-----------------------

(*) Chi phí thanh lý trước thời hạn hợp đồng số 01/HDKT/T.UY ngày 05/08/1993 của Thành ủy Đà Lạt để chuyển sang Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Lâm đồng trực tiếp ký hợp đồng thuê đất mới.

13- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào Công ty con		18.696.353.490		18.696.353.490
+ Công ty TNHH MTV VINAGOLF Quảng Nam (*)		5.615.201.228		5.615.201.228
+ Công ty TNHH VI NA GOLF Đà Lạt (**)		13.081.152.262		13.081.152.262
(*) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 4000834891 ngày 12/12/2011 do sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp với vốn điều lệ 12 tỷ đồng.				
(**) VINAGOLF góp 100% vốn điều lệ theo GCN ĐKKD số 5801088534 ngày 13/02/2012 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm đồng cấp với vốn điều lệ 2,27 tỷ đồng				
b. Đầu tư vào công ty liên kết liên doanh		37.002.623.054		37.002.623.054
+ Công ty cổ phần DL Golf Vũng Tàu (a)		11.600.000.000		11.600.000.000
+ Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn (b)		630.000.000		630.000.000
+ Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor (c)		24.772.623.054		24.772.623.054
(a) VINAGOLF góp 40%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ.				
(b) VINAGOLF góp 21%, vốn điều lệ 3 tỷ đồng, VINAGOLF đã góp đủ.				
(c) Cty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số Co.0602KH/2011 do Bộ Thương mại Vương quốc Campuchia cấp ngày 26/07/2012 với vốn điều lệ tương đương 1.900.000 USD, trong đó, VINAGOLF góp 49% tương đương 931.000 USD. Tháng 07/2013, Vinagolf Angkor tăng vốn điều lệ 2.430.000 USD theo giấy phép số 3704/BTM ngày 24/06/2013 của Bộ trưởng Bộ thương mại Vương quốc Campuchia, theo đó, Vinagolf góp thêm 259.700 USD, tương đương 5,4 tỷ đồng.				
c. Đầu tư dài hạn khác		1.195.800.000		1.995.800.000
- Đầu tư cổ phiếu				
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác		1.195.800.000		1.995.800.000
+ Công ty CPDL Mekong-Mỹ Tho (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 50 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ)				
+ Công ty cổ phần du lịch 5 sao	80.000	800.000.000	80.000	800.000.000
+ Cổ phiếu nhiệt điện BRVT (BTP)			10.000	800.000.000
+ CTCP giải trí thể thao Minh Đạm (VINAGOLF góp 20%, vốn điều lệ 20 tỷ đồng, vốn góp theo tiến độ)		395.800.000		395.800.000
Cộng đầu tư tài chính dài hạn (a+b+c)		56.894.776.544		57.694.776.544

13.1- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

Công ty cổ phần TNHH du lịch Vinagolf Angkor	2.555.585.348	2.555.585.348
Công ty CPDL Mêkông-Mỹ Tho		
Công ty cổ phần Du lịch Golf Sài Gòn	313.958.117	313.958.117
Công ty cổ phần Du lịch Golf Vũng tàu	247.085.585	247.085.585
Cổ phiếu nhiệt điện BRVT		666.000.000
Cộng	3.116.629.050	3.782.629.050

14- Chi phí trả trước dài hạn	Đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Cuối kỳ
+ Đà Lạt	1.564.227.158	-	127.531.879	1.436.695.279
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 1	1.550.000.186	-	119.999.950	1.430.000.236
- Tiền thuê đất khách sạn Golf 3	-	-	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn 3 K/s Golf 1,3	-	-	-	-
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	14.226.972	-	7.531.929	6.695.043
+ Cần Thơ	3.630.454.837	1.153.022.121	2.389.329.673	2.394.147.285
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	1.736.308.104	477.907.375	1.385.033.336	829.182.143
- Chi phí SC chờ phân bổ	1.894.146.733	675.114.746	1.004.296.337	1.564.965.142
+ VPCTY	557.457.466	95.207.852	222.257.865	430.407.453
- Giá trị công cụ xuất dùng chưa phân bổ	89.882.921	54.170.637	96.244.843	47.808.715
- Chi phí SC khách sạn Golf 1	467.574.545	41.037.215	126.013.022	382.598.738
+ HỢI AN	-	-	-	-
- Công cụ lao động chờ phân bổ	-	-	-	-
- Chi phí SC chờ phân bổ	-	-	-	-
Cộng	5.752.139.461	1.248.229.973	2.739.119.417	4.261.250.017

14.2- Tài sản dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền ký quỹ ABACUS HCM	2.386.800	2.386.800
- Tiền ký quỹ CN Cần Thơ	50.000.000	50.000.000
- Tiền ký quỹ thuê VPHCM	100.000.000	
Cộng	152.386.800	52.386.800

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay ngắn hạn	21.900.000.000	22.166.450.000
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt	900.000.000	12.366.450.000
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu		
+ Vay cá nhân	21.000.000.000	9.800.000.000
++ Vay cá nhân thông qua Ngân hàng GP		4.000.000.000
++ Vay cá nhân, tổ chức (tín chấp)	21.000.000.000	5.800.000.000
b- Nợ dài hạn đến hạn trả	-	1.408.500.000
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt		
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu		1.408.500.000
Cộng	21.900.000.000	23.574.950.000

	Cuối kỳ	Đầu năm
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
- Thuế GTGT (*)	(120.623.522)	105.191.928
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	39.761.118	61.392.587
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	61.871.761	394.744.413
- Thuế Thu nhập cá nhân	51.086.554	48.395.081
- Thuế tài Nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại Thuế khác (**)		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	32.095.911	609.724.009

(*) Bao gồm cả số thuế GTGT còn được khấu trừ số tiền thể hiện ở mục 152 & 154 trên bảng cân đối kế toán.

	Cuối kỳ	Đầu năm
17- Chi phí phải trả		
- Lãi vay phải trả	196.497.223	205.982.228
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	196.497.223	205.982.228

	Cuối kỳ	Đầu năm
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý	7.414.699	7.414.699
- Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	96.501.617	16.368.060
- Kinh phí công đoàn	39.553.337	77.145.340
- Phải trả về cổ phần hoá		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Phải trả Công ty MTV Đà Lạt	7.463.356.101	4.801.542.071
- Phải trả Công ty MTV Quảng Nam	3.917.938.706	2.848.629.195
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.559.151.454	9.989.418.481
* Quỹ phục vụ	1.302.243.588	1.498.290.515
+ Đà Lạt	834.314	834.314
+ Cần thơ	384.441	229.316.635
+ VPCTY	1.301.024.833	1.268.139.566
+ Hội AN		
* Cổ tức chưa trả	8.133.054.541	8.136.514.541
+ Năm 2006	1.970.000	1.970.000
+ Năm 2007 (2,6%)	149.162.000	150.462.000
+ Năm 2008 (2,7%)	317.693.500	319.853.500
+ Năm 2009 (3,2%)	3.114.229.041	3.114.229.041
+ Năm 2010 (3,5%)	4.550.000.000	4.550.000.000
* Phải trả Cty Đại Việt		250.000.000
* Phải trả khác	123.853.325	104.613.425
Cộng	21.083.915.914	17.740.517.846

20.2- Phải trả dài hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền ký quỹ Công ty Tiến hoàng	100.000.000	100.000.000
Tiền ký quỹ Việt Hải Đăng Cần thơ	758.400.000	758.400.000
Tiền ký quỹ Dancing Cần thơ	20.000.000	20.000.000
Tiền ký quỹ KOK Cần thơ	60.000.000	60.000.000
Tiền ký quỹ Massage Cần thơ		25.000.000
Tiền ký quỹ Công ty Nhật Hà	60.000.000	
Tiền ký quỹ khác	30.578.000	27.578.000
Phải trả khác	164.904.598	167.904.598
Cộng	1.193.882.598	1.158.882.598

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
a- Vay dài hạn	13.000.000.000	11.137.403.100
+ Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	13.000.000.000	
+ Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu		11.137.403.100

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ vay dài hạn ngân hàng :

Số hợp đồng & Bên cho vay	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Số dư đến hạn phải trả
1. Ngân hàng VCB CN Đà lạt				13.000.000.000	-
NH VCB CN Đà lạt - HĐ 0534/TDH/07/CD	11/12/2012	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	-	-
NH VCB CN Đà lạt - HĐ số 0080/TDA/14CD ngày 24/02/2014 - gốc vay 10 tỷ đồng	06/03/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	10.000.000.000	-
NH VCB CN Đà lạt - HĐ số 0233/TDA/14CD ngày 19/05/2014 - gốc vay 03 tỷ đồng	26/05/2019	Thả nổi có điều chỉnh	60 tháng	3.000.000.000	-
Tổng cộng				13.000.000.000	-
b- Nợ dài hạn					
- Thuê tài chính					
- Nợ dài hạn khác					
Cộng vay và nợ dài hạn				13.000.000.000	11.137.403.100

(*) Tổng hợp nợ vay ngân hàng

Ngân hàng	Đầu năm			Cộng
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	12.366.450.000	12.545.903.100	1.408.500.000	24.912.353.100
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu				-
- Vay cá nhân	9.800.000.000			9.800.000.000

Cộng nợ vay ngân hàng				
	22.166.450.000	12.545.903.100	1.408.500.000	34.712.353.100
Ngân hàng				
	Cuối kỳ			
	Ngắn hạn	Trung hạn	Tr đó: dài hạn đến hạn trả	Cộng
- Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt	900.000.000	13.000.000.000	-	13.900.000.000
- Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu	-	-	-	-
- Vay cá nhân	21.000.000.000			21.000.000.000
Cộng nợ vay ngân hàng				
	21.900.000.000	13.000.000.000	-	34.900.000.000

22- Vốn chủ sở hữu**a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
- Vốn chủ sở hữu	130.000.000.000	- /	-	130.000.000.000
- Thặng dư vốn	910.000.000	-	-	910.000.000
- Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	5.743.534.499	-	-	5.743.534.499
- Quỹ dự phòng tài chính	1.337.059.509	-	-	1.337.059.509
- Quỹ thưởng giám đốc	-	-	-	-
- Lợi nhuận chưa phân phối (*)	(476.321.915)	(2.390.088.641)	461.348.596	(3.327.759.152)
Trong đó : năm nay	-	(2.390.088.641)	-	(2.390.088.641)
năm trước	(476.321.915)	-	461.348.596	(937.670.511)
Cộng	137.514.272.093	(2.390.088.641)	461.348.596	134.662.834.856

(*) Xem chi tiết phân phối lợi nhuận ở mục c

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp CTCP XD&PT đô thị tỉnh BRVT - UDEC		66.300.000.000
- Vốn góp của đối tượng khác	130.000.000.000	63.700.000.000
Cộng	130.000.000.000	130.000.000.000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ :

c- Phân phối Lợi nhuận

	Kỳ này	Lũy kế
- Số dư đầu kỳ	(2.758.167.725)	(476.321.915)
- Tăng trong kỳ	(569.591.427)	(2.390.088.641)
+ Lợi nhuận tăng trong kỳ	(569.591.427)	(2.390.088.641)
+ Lợi nhuận nhận được từ các công ty con	-	-
+ Điều chỉnh tăng khác	-	-
- Giảm trong kỳ	-	461.348.596
+ Chia Lợi nhuận cho đối tác	-	-
+ Chia cổ tức năm trước	-	-
+ Trích lập các quỹ	-	461.348.596
Trong đó :		
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ LN năm trước còn thừa	-	-

++ Trích lập quỹ DT&PT từ LN năm trước	-	-
++ Bổ sung quỹ DT&PT từ thuế TNDN được miễn trong kỳ	-	-
++ Trích lập quỹ khen thưởng từ LN năm trước	-	461.348.596
++ Trích lập quỹ dự phòng tài chính	-	-
+ Điều chỉnh giảm khác	-	-
- Số dư cuối kỳ	(3.327.759.152)	(3.327.759.152)

* Chi tiết số dư lợi nhuận chưa phân phối	Đầu năm	Tăng	Giảm	Cuối kỳ
Năm 2014	-	(2.390.088.641)	-	(2.390.088.641)
Năm 2013	(2.156.717.140)	-	461.348.596	(2.618.065.736)
Năm 2011	1.680.395.225	-	-	1.680.395.225
Cộng	(476.321.915)	(2.390.088.641)	461.348.596	(3.327.759.152)

Đ- Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.000.000	13.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	13.000.000	13.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Công ty có các khoản cam kết trong các hợp đồng tín dụng cá nhân cho nghĩa vụ thanh toán các khoản lãi vay quá hạn và chi phí liên quan từ hợp đồng vay của các cá nhân này với Ngân hàng TMCP Dầu khí toàn cầu - Chi nhánh Vũng Tàu trong trường hợp Công ty chậm thanh toán nợ vay cho các cá nhân này.

2. Giao dịch các bên liên quan

2a/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan :

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hội đồng quản trị	-	2.000.000.000
+ Nợ vay	-	2.000.000.000
2b/ Giao dịch với các công ty con, công ty liên kết :	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vina Golf Quảng Nam (Công ty con)		
+ Phải trả tiền thu chi hộ	3.917.938.706	2.848.629.195
Trong đó, các giao dịch phát sinh doanh thu trong kỳ :		
++ Doanh thu cho Công ty con thuê xe	21.000.000	-
++ Doanh thu công ty VINAGOLF sử dụng tại công ty con	-	-

Công ty TNHH Vĩ Na Golf Đà Lạt (Công ty con)			
+ Phải trả tiền thu chi hộ	7.463.356.101	4.801.542.071	
Trong đó, các giao dịch phát sinh doanh thu trong kỳ :			
++ Doanh thu cho Công ty con thuê xe	27.000.000		
++ Doanh thu công ty VINAGOLF sử dụng tại công ty con			
Công ty Xây dựng và Phát triển đô thị tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu (Công ty mẹ)	3.396.329.041	3.396.329.041	
+ Phải trả cổ tức 2009	1.075.829.041	1.075.829.041	
+ Phải trả cổ tức 2010	2.320.500.000	2.320.500.000	
3. Chi phí lãi vay vốn hóa	Kỳ này	Lũy kế đầu năm	
- Chi phí đi vay vốn hóa cho các khoản vay riêng biệt			

4. Thông tin bộ phận (Chi tiết đính kèm)

5. Công cụ tài chính

5.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ tài chính phải trả

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu năm	Số cuối kỳ	Số đầu năm
5.1.1. Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.796.706.146	925.384.745	1.796.706.146	925.384.745
- Phải thu khách hàng	2.660.864.040	1.679.882.040	2.660.864.040	1.679.882.040
- Các khoản phải thu khác	7.031.152.922	4.925.580.041	7.031.152.922	4.925.580.041
Cộng	11.488.723.108	7.530.846.826	11.488.723.108	7.530.846.826
5.1.2. Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả cho người bán	346.151.051	1.383.372.306	346.151.051	1.383.372.306
- Vay và nợ	34.900.000.000	46.580.846.858	34.900.000.000	46.580.846.858
- Phải trả người lao động	167.001.127	182.147.396	167.001.127	182.147.396
- Chi phí phải trả	196.497.223	357.986.214	196.497.223	357.986.214
- Các khoản phải trả khác	22.277.798.512	16.638.387.931	22.277.798.512	16.638.387.931
Cộng	57.887.447.913	65.142.740.705	57.887.447.913	65.142.740.705

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

5.2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho các đơn vị khác

Hiện công ty đang sử dụng giấy chứng nhận QSD đất tại Đà Lạt và Cần thơ để thế chấp cho ngân hàng VCB chi nhánh Đà Lạt và ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu, cụ thể như sau:

Tài sản thế chấp

Đơn vị nhận thế chấp

- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf 1- Đà lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt
- Hợp đồng thuê đất khách sạn Golf 3-Đà lạt	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất của 01 lô đất thuộc dự án Hàn Thuyên	Ngân hàng VCB chi nhánh Đà lạt
- Giấy chứng nhận QSD đất khách sạn Golf Cần thơ	Ngân hàng BIDV chi nhánh Vũng tàu

5.3. Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 30 tháng 09 năm 2013 và vào ngày 30 tháng 09 năm 2014.

5.4. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

- Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đón đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

- Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

5.5. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ			
- Phải trả người bán	346.151.051		346.151.051
- Vay và nợ	21.900.000.000	13.000.000.000	34.900.000.000
- Phải trả người lao động	167.001.127		167.001.127
- Chi phí phải trả	196.497.223		196.497.223
- Các khoản phải trả khác	22.277.798.512		22.277.798.512
Cộng	44.887.447.913	13.000.000.000	57.887.447.913
Số đầu năm			
- Phải trả người bán	1.383.372.306		1.383.372.306
- Vay và nợ	35.443.443.758	11.137.403.100	46.580.846.858
- Phải trả người lao động	182.147.396		182.147.396
- Chi phí phải trả	357.986.214		357.986.214

- Các khoản phải trả khác	16.638.387.931	16.638.387.931
Cộng	54.005.337.605	11.137.403.100 65.142.740.705

5.6. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

- Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

- Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	QUÝ 3 / 2013	QUÝ 3 / 2014	Lũy kế đầu năm 2013	Lũy kế đầu năm 2014
	- Tổng Doanh thu	6.833.664.059	6.676.242.691	21.249.721.420
+ Doanh thu dịch vụ lưu trú	2.870.730.143	2.757.903.103	10.228.902.618	10.029.521.118
+ Doanh thu dịch vụ Ăn uống	2.222.452.720	2.086.257.246	5.847.742.010	5.779.272.811
+ Doanh thu lễ hành	70.660.605	20.779.221	70.660.605	26.000.001
+ Doanh thu dịch vụ khác	1.387.310.823	1.551.779.461	4.231.570.959	4.332.199.539
+ Doanh thu phí phục vụ	282.509.768	259.523.660	870.845.228	831.625.418
+ Doanh thu chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
- Các khoản giảm trừ doanh thu	159.984.822	142.677.482	519.323.672	364.314.856
+ Thuế TTĐB	159.984.822	142.677.482	519.323.672	364.314.856
+ Thuế GTGT	-	-	-	-
- Doanh thu thuần	6.673.679.237	6.533.565.209	20.730.397.748	20.634.304.031
2. Giá vốn hàng bán	3.845.007.087	4.342.837.095	11.866.588.047	13.581.966.911
Tr.đó : giá vốn chuyển nhượng bất động sản	-	-	-	-
3. Lợi nhuận gộp	2.828.672.150	2.190.728.114	8.863.809.701	7.052.337.120
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.149.747.599	918.888.812	5.523.807.130	3.045.512.516
Lãi tiền gửi	2.275.679	4.646.982	8.739.879	9.198.776
Thu nhập từ cổ tức, lợi nhuận được chia	1.147.257.320	914.222.930	5.512.212.656	3.028.868.173
Doanh thu tài chính khác	214.600	18.900	2.854.595	7.445.567
5. Chi phí tài chính	1.261.075.920	990.471.725	7.643.574.464	3.298.845.509
Chi phí lãi vay	1.250.471.113	959.103.119	4.874.708.035	3.267.476.903
- Tr.đó : chi phí lãi vay cho hđkd bất động sản	-	-	-	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	1.773.097.605	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-	985.030.850	-

Lỗi do chênh lệch tỷ giá	-	-	133.167	-
Chi phí tài chính khác	10.604.807	31.368.606	10.604.807	31.368.606
6. Chi phí bán hàng	330.467.778	117.262.521	430.033.611	608.032.559
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.232.160.253	2.573.619.798	6.445.185.548	8.178.023.200
Trong đó : chi phí phí phục vụ	282.509.768	259.457.594	870.845.228	831.964.653
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	154.715.798	(571.737.118)	(131.176.792)	(1.987.051.632)
Tr.đó : LN từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
9. Thu nhập khác	114.746.523	49.843.508	243.363.300	247.204.981
Thu từ thanh lý TSCĐ	-	-	-	17.643.636
-Tr.đó : Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Thu khác	114.746.523	49.843.508	243.363.300	229.561.345
10. Chi phí khác	330.283.085	47.697.817	456.781.536	650.241.990
Chi từ khoản thanh lý TSCĐ	-	-	-	-
-Tr.đó : Chi phí chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
Chi khác	330.283.085	47.697.817	456.781.536	650.241.990
11. Lợi nhuận khác từ hoạt động KD	(215.536.562)	2.145.691	(213.418.236)	(403.037.009)
-Tr.đó : Lợi nhuận từ hoạt động chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
12. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(60.820.764)	(569.591.427)	(344.595.028)	(2.390.088.641)
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				
a./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế chưa trừ chuyển lỗ	(304.290.818)	(349.635.050)	(269.192.183)	(1.094.630.794)
Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
b./ Lỗ được chuyển trong kỳ	-	-	-	-
Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
c./ Thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế đã trừ chuyển lỗ	(304.290.818)	(349.635.050)	(269.192.183)	(1.094.630.794)
Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
d./ Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	22%		
e./ Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	172.582.486	-	417.801.788	-
Tr.đó : + thu nhập từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
f./ Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-	-	-
g./ Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	172.582.486	-	417.801.788	-
Tr.đó : + g1. Thuế TNDN từ chuyển nhượng BĐS	-	-	-	-
+ g2. Thuế TNDN Phí phục vụ	-	-	92.729.652	-
14. Lợi nhuận kế toán sau thuế (14=12-13g+g2)	(233.403.250)	(569.591.427)	(669.667.164)	(2.390.088.641)

GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN CÔNG TY MẸ:

- Lợi nhuận trước thuế quý 3/2014 công ty mẹ là 569 triệu đồng, tăng 508 triệu đồng so với số lỗ 60 triệu đồng của quý 3/2013. Lũy kế 09 tháng đầu năm 2014, công ty mẹ lỗ 2,39 tỷ đồng, tăng lỗ 2 tỷ đồng so với số lỗ 344 triệu đồng cùng kỳ năm 2013. Biến động lợi nhuận quý 3/2014 so với cùng kỳ chủ yếu do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần quý 3/2014 đạt 6,53 tỷ đồng, giảm 140 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013, chủ yếu do giảm doanh thu của khách sạn Golf Cần thơ, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng;

- Tổng giá vốn, chi phí bán hàng và chi phí quản lý phát sinh quý 3/2014 là 7,03 tỷ đồng, tăng 626 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013, trong đó, chi phí khấu hao phân bổ chiếm khoảng 50% giá trị tăng, tăng tương đương 350 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013, nguyên nhân chủ yếu do công ty bắt đầu ghi nhận khoản chi phí đầu tư mua sắm công cụ năm 2013 tại chi nhánh Cần thơ vào chi phí trong kỳ, dẫn đến lợi nhuận giảm tương ứng;

- Chi phí lãi vay phát sinh quý 3/2014 là 959 triệu đồng, giảm 291 triệu đồng so với cùng kỳ năm 2013 chủ yếu do công ty cơ cấu lại các khoản vay có lãi suất thấp, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng;

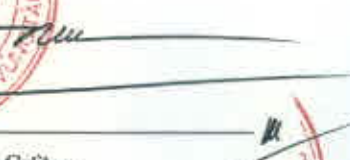
- Lợi nhuận khác từ hoạt động kinh doanh quý 3/2014 đạt 2,1 triệu đồng, tăng 217 triệu đồng so với số lỗ 213 triệu đồng cùng kỳ năm 2013, dẫn đến lợi nhuận tăng tương ứng;



Văn Công Đức
Lập biểu



Văn Công Đức
Kế toán trưởng


Hồ Kiên Cường
Tổng Giám đốc
Ngày 14 tháng 10 năm 2014



BÁO CÁO BỘ PHẬN

Quý 3 năm 2014

(đính kèm thuyết minh báo cáo tài tài chính)

A/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Dã lượt	Cần thờ	Hồ chí minh	Quảng Nam	Vũng tàu	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	-	6.200.565.209	-	-	333.000.000	6.533.565.209
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	-	6.141.613.546	-	-	333.000.000	6.474.613.546
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	-	58.951.663	-	-	-	58.951.663
Tổng chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ	291.188.547	1.261.782.058	-	-	108.231.471	1.661.202.076
- Chi phí khấu hao TSCĐ	206.293.605	556.387.968	-	-	80.701.458	843.383.031
- Chi phí phân bổ	84.894.942	705.394.090	-	-	27.530.013	817.819.045
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(30.000)	1.897.782.406	-	(20.292)	(2.469.469.232)	(571.737.118)
Tổng giá trị tài sản	36.176.422.521	75.017.126.802	-	5.111.389	81.452.286.885	192.650.947.597
- Giá trị còn lại của tài sản cố định & phân bổ	36.047.270.728	70.346.779.400	-	-	18.548.690.030	124.942.740.158
- Giá trị còn lại của tài sản không phân bổ	129.151.793	4.670.347.402	-	5.111.389	62.903.596.855	67.708.207.439
Nợ phải trả	7.284.056	1.352.085.544	-	-	56.628.743.141	57.988.112.741

B/ BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU : THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

	Dịch vụ lưu trú	Dịch vụ ăn uống	Dịch vụ lễ hành	Dịch vụ khác	Chuyển nhượng BDS	Tổng cộng
Tổng doanh thu thuần	2.757.903.103	2.086.257.246	20.779.221	1.668.625.639	-	6.533.565.209
- Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	2.712.468.844	2.078.902.925	20.779.221	1.662.462.556	-	6.474.613.546
- Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	45.434.259	7.354.321	-	6.163.083	-	58.951.663